

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Cáo Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	243.893.787	-	177.363.691	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	770.505.524	-	1.570.346.820	-
Cộng	1.014.399.311	-	1.747.710.511	-

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	8.000.000.000	-
Cộng	9.500.000.000	-	8.000.000.000	-

7. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Đại lý, chủ tàu	133.043.236	-	154.643.400	-
Cộng	133.043.236	-	154.643.400	-

8. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	69.356.164	-	177.577.010	-
- Phải thu khác	6.516.657	-	-	-
- Tạm ứng	25.000.000	-	-	-
Cộng	100.872.821	-	177.577.010	-
Dài hạn				
- Đặt cọc taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	3.000.000	-	3.000.000	-

9. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.312.288	-	9.049.927	-
Cộng	7.312.288	-	9.049.927	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng giảm tài sản cố định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	234.543.455	13.807.577.465
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	234.543.455	13.807.577.465
Khấu hao					
Số đầu quý	1.638.020.379	596.176.273	1.619.507.090	192.076.643	4.045.780.385
Khấu hao trong quý	55.771.494	-	38.945.118	6.122.502	100.839.114
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	1.693.791.873	596.176.273	1.658.452.208	198.199.145	4.146.619.499
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	9.552.461.163	-	166.869.105	42.466.812	9.761.797.080
Số cuối quý	9.496.689.669	-	127.923.987	36.344.310	9.660.957.966

11. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn:		
- Chi phí bảo hiểm	24.580.387	19.960.543
- Chi phí sửa chữa ô tô	11.119.167	-
- Chứng nhận ISO	9.583.331	15.333.332
- Chi phí khác	16.720.709	24.024.074
Cộng	62.003.594	59.317.949
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.827.011	123.834.026
- Chi phí sử dụng vô tuyến điện	-	149.719
- Chi phí sửa chữa cano	37.481.373	46.903.374
- Chứng thư số + KĐT BHXH	2.460.590	1.682.220
- Nâng cấp phần mềm	11.567.670	13.174.857
Cộng	147.336.644	185.744.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	35.016.027	19.028.139	35.016.027	19.028.139
- Thuế TNDN	91.739.990	119.348.383	91.739.990	119.348.383
- Thuế TNCN	169.713.649	81.987.652	169.713.649	81.987.652
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	296.469.666	220.364.174	296.469.666	220.364.174

13. Phải trả khác	Số cuối quý	Đầu quý
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	3.935.925	3.935.925
- Bảo hiểm y tế	694.575	694.575
- Bảo hiểm thất nghiệp	308.700	308.700
Cộng	4.939.200	4.939.200
Dài hạn		
- Nhận đặt cọc cho thuê VP	73.500.000	73.500.000
Cộng	73.500.000	73.500.000

14. Vốn chủ sở hữu

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	18.564.099.192	143.674.025	-	18.707.773.217
- Tăng trong kỳ		92.086.102		92.086.102
- Giảm trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ này	18.564.099.192	235.760.127	-	18.799.859.319

b. Vốn góp của chủ sở hữu

18.564.099.192

c. Các quỹ của doanh nghiệp

235.760.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý này	Quý trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	477.393.534	558.727.670
Phân phối lợi nhuận	477.393.534	558.727.670
- Phân phối lợi nhuận	477.393.534	558.727.670
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	92.086.102	143.674.025
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	356.856.855	389.145.432
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	28.450.577	25.908.213
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Quý trước
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu	2.939.003.944	3.249.301.907
- Doanh thu cho thuê VP	110.454.543	110.454.543
Cộng	3.049.458.487	3.359.756.450
16. Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu	1.159.414.672	1.218.941.793
- Giá vốn cho thuê VP	35.502.927	30.319.973
Cộng	1.194.917.599	1.249.261.766
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.954.071	3.735.210
Cộng	34.954.071	3.735.210
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Quý trước
	1.292.753.042	1.416.000.306
Cộng	1.292.753.042	1.416.000.306
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.447.582	134.548.557
- Chi phí nhân công	1.781.094.288	1.892.702.205
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.839.114	109.378.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.189.099	131.233.101
- Chi phí khác bằng tiền	355.100.558	397.219.426
Cộng	2.487.670.641	2.665.082.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này	Quý trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	119.348.383	139.681.918
Cộng	119.348.383	139.681.918

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Sương

Giám đốc



Lê Văn Xếp